

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 318/2022/CV-HVT ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Mở rộng sản xuất nâng công suất sản xuất giấy công nghiệp từ 61.000 tấn/năm lên 161.000 tấn/năm”;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ, địa chỉ tại tổ 3, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Mở rộng sản xuất nâng công suất sản xuất giấy công nghiệp từ 61.000 tấn/năm lên 161.000 tấn/năm” tại tổ 3, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Mở rộng sản xuất nâng công suất sản xuất giấy công nghiệp từ 61.000 tấn/năm lên 161.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 3, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600100194 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 9 năm 2021. Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 1113220211 chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

1.4. Mã số thuế: 4600100194.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng diện tích của dự án: 91.305 m².
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất giấy công nghiệp 161.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2022 đến ngày tháng năm 2029).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 120/GXN-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm

2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (bao gồm Thông báo số 18/TB-BTNMT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kéo dài thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường thành phần là giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất của Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ;
- Lưu: VT, TCMT, Thọ12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh (có xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn) lưu lượng lớn nhất 29 m³/ngày từ các khu vực, bao gồm:
 - + Nguồn số 01A: Khu vực nhà ăn và văn phòng (02 bể tự hoại, dung tích 10 m³/bể).
 - + Nguồn số 01B: Khu vực sản xuất giấy xeo 04, 05, 06 (01 bể tự hoại, dung tích 10 m³).
 - + Nguồn số 01C: Khu vực sản xuất giấy xeo 07, 08 (01 bể tự hoại, dung tích 10 m³).
 - + Nguồn số 01D: Khu vực sản xuất giấy xeo 09 (01 bể tự hoại, dung tích 10 m³).
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất xeo 04, lưu lượng phát sinh lớn nhất 119 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất xeo 05, lưu lượng phát sinh lớn nhất 51 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất xeo 06, lưu lượng phát sinh lớn nhất 84 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy xeo 07, lưu lượng phát sinh lớn nhất 127 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy xeo 08, lưu lượng phát sinh lớn nhất 122 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy xeo 09, lưu lượng phát sinh lớn nhất 904 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát dây chuyền tái chế nhựa, lưu lượng phát sinh lớn nhất 02 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh phân xưởng sản xuất, lưu lượng phát sinh lớn nhất 20 m³/ngày (tái sử dụng toàn bộ cho quá trình cung cấp nước cho hoạt động sản xuất các Xeo).
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh hệ thống xử lý nước cấp lò hơi, lưu lượng phát sinh lớn nhất 2 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi lưu lượng phát sinh lớn nhất 6 m³/ngày (tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình xử lý khí thải).

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí sinh học (nước bể ngưng), lưu lượng phát sinh lớn nhất 02 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Sông Cầu, thuộc tổ 3, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2391378; Y = 428211 (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°30' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.700 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý (sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m³/ngày) phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và được giám sát trước khi xả tự chảy ra sông Cầu bằng mương dẫn bê tông với tổng chiều dài thiết kế 45 m. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ sông Cầu.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,1) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, K_q = 0,9 và K_f = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
3	Độ màu	Pt-Co	49,5		-
4	TSS	mg/L	45		Đã lắp đặt
5	Amoni	mg/L	4,5		Đã lắp đặt
6	COD	mg/L	67,5		Đã lắp đặt
7	BOD ₅	mg/L	27		-
8	Clo dư	mg/L	0,9		-
9	Tổng Nitơ	mg/L	18		-
10	Tổng Photpho	mg/L	3,6		-
11	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	3.000		-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
12	AOX	mg/L	7,425	01 năm/lần	-
13	Dioxin	pgTEQ/L	14,85		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01 (sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 05 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 06 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 07 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 08 được thu gom bằng hệ thống bê tông (mương hở) trong các nhà xưởng, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 09 được thu gom và tái sử dụng toàn bộ cho quá trình cung cấp nước phục vụ hoạt động sản xuất các Xeo.
- Nguồn số 10 được thu gom và dẫn theo mương bê tông (mương hở) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.
- Nguồn số 11 được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho quá trình xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 12 được thu gom bằng bể chứa nước ngưng và bơm về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải (toàn bộ các nguồn thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 10 và số 12) → Bể chứa nước thải → Sàng nghiêng → Bể trộn → Bể lắng 01 → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 02 → Hồ sinh học → Bể khử trùng → Sông Cầu.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, Ure, DAP, NaOH, HCl, H_3PO_4 , $Ca(OCl)_2$, chất khử màu (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số quan trắc đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động đã lắp đặt: 01 bộ.

- Camera theo dõi: 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 vị trí tại mương xả nước thải).

- Kết nối, truyền số liệu: Chưa kết nối và truyền dữ liệu. Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng bể sự cố có dung tích lưu chứa 5.000 m^3 của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa nước thải trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lấy mẫu phân tích và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung duy trì bùn hoạt tính vào bể sinh học hiếu khí nhằm duy trì hiệu suất xử lý của vi sinh vật; bổ sung hóa chất vào bể khử trùng.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong bể điều hòa và bơm về bể sự cố dung tích lưu chứa 5.000 m^3 để tiến hành khắc phục, sửa chữa (khả năng lưu chứa nước thải khoảng 72 giờ).

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể sự cố thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống xử lý. Hệ thống van xả nước thải đóng lại và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài và nước thải sẽ được bơm về bể sự cố có dung tích lưu chứa 5.000 m³ để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.
- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể sự cố thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.
- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.
- Khi hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định tiến hành chạy máy móc sản xuất trở lại (trường hợp phải dừng sản xuất).
- Mở van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận.
- Tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải.
- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- Tại đầu vào bể chứa của hệ thống xử lý nước thải.
- Tại đầu ra của công xả sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống xử lý nước cấp lò hơi, nước thải từ dây chuyền sản xuất giấy, nước thải từ hệ thống làm mát dây chuyền tái chế nhựa, nước thải vệ sinh các nhà xưởng về hệ thống xử lý nước

thải tập trung của nhà máy, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) nêu tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải lò hơi số 01, công suất 12,5 tấn/giờ (đốt sinh khối), lưu lượng 51.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải lò hơi số 02, công suất 12,5 tấn/giờ (đốt sinh khối), lưu lượng 51.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải lò hơi số 03, công suất 20 tấn/giờ (đốt sinh khối), lưu lượng 102.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải lò hơi số 04 (lò hơi hoạt động dự phòng), công suất 12,5 tấn/giờ (đốt sinh khối), lưu lượng 51.000 m³/giờ. Lò hơi số 04 chỉ hoạt động trong trường hợp một trong các lò hơi đốt sinh khối khác (lò 01, 02, 03 và 05) gặp sự cố hoặc dừng để bảo dưỡng định kỳ.
- Nguồn số 05: Khí thải lò hơi số 05, công suất 20 tấn/giờ (đốt sinh khối), lưu lượng 102.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải lò hơi số 06 (lò hơi hoạt động dự phòng), công suất 20 tấn/giờ (đốt than), lưu lượng 102.000 m³/giờ. Lò hơi số 06 chỉ hoạt động trong trường hợp một trong các lò hơi số 3, 5 (đốt sinh khối-công suất 20 tấn/giờ) gặp sự cố hoặc dừng để bảo dưỡng định kỳ.
- Nguồn số 07: Khí thải từ dây chuyền tái chế nhựa công suất 150 tấn/năm, lưu lượng 240 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Khí biogas phát sinh từ bể kỵ khí (bể IC) của hệ thống xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày, lưu lượng 123 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Tương ứng với ống khói thải chung của hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, 02, 03, 04, 05 và số 06 (xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và số 07), tọa độ vị trí xả thải: X = 2391269; Y = 428003 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°30' múi chiều 3°).
- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ tại Tổ 3, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 306.000 m³/giờ.**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 0,6$) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	CO	mg/Nm ³	480		Đã lắp đặt
3	NO _x	mg/Nm ³	408		Đã lắp đặt
4	SO ₂	mg/Nm ³	240		Đã lắp đặt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.
- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.
- Nguồn số 05 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý.
- Nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 06 để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom về buồng đốt của lò hơi số 02 (có van đóng mở điều chỉnh đưa về lò khi đang hoạt động) và được kết hợp để xử lý khí thải tại hệ thống xử lý khí thải số 02.

(Khí thải sau xử lý của từng hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và số 06 được đầu nối và xả chung cùng một ống khói thải có chiều cao thiết kế 37 m).

- Nguồn số 08 được thu gom về hệ thống đốt được khí sinh học (biogas).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

a) Hệ thống xử lý khí thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 01) → Bộ trao đổi nhiệt → Cyclone → Tháp dập bụi (sử dụng nước) → Quạt hút khí thải → Ống khói thải cao 37 m, có tích hợp hệ thống lọc bụi bằng nước (ống khói thải sử dụng chung cho khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và số 06).

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ (hiệu suất tối đa của quạt hút H = 0,85).
- Hóa chất sử dụng: Không.

b) Hệ thống xử lý khí thải số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 02 và số 07) → Bộ trao đổi nhiệt → Cyclone → Tháp dập bụi (sử dụng nước) → Quạt hút khí thải → Ống khói thải cao 37 m, có tích hợp hệ thống lọc bụi bằng nước.

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ (hiệu suất tối đa của quạt hút H = 0,85).

- Hóa chất sử dụng: Không.

c) Hệ thống xử lý khí thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 03) → Bộ trao đổi nhiệt → Cyclone → Tháp dập bụi (sử dụng nước) → Quạt hút khí thải → Ống khói thải cao 37 m, có tích hợp hệ thống lọc bụi bằng nước.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ (hiệu suất tối đa của quạt hút H = 0,85).

- Hóa chất sử dụng: Không.

d) Hệ thống xử lý khí thải số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 04) → Bộ trao đổi nhiệt → Cyclone → Tháp dập bụi (sử dụng nước) → Quạt hút khí thải → Ống khói thải cao 37 m, có tích hợp hệ thống lọc bụi bằng nước.

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ (hiệu suất tối đa của quạt hút H = 0,85).

- Hóa chất sử dụng: Không.

đ) Hệ thống xử lý khí thải số 05:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 05) → Bộ trao đổi nhiệt → Cyclone → Tháp dập bụi (sử dụng nước) → Quạt hút khí thải → Ống khói thải cao 37 m, có tích hợp hệ thống lọc bụi bằng nước.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ (hiệu suất tối đa của quạt hút H = 0,85).

- Hóa chất sử dụng: Không.

e) Hệ thống xử lý khí thải số 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (nguồn số 06) → Bộ trao đổi nhiệt → Cyclone → Tháp khử lưu huỳnh (sử dụng dung dịch Ca(OH)₂) → Quạt hút khí thải → Ống khói thải cao 37 m, có tích hợp hệ thống lọc bụi bằng nước.

- Công suất thiết kế: 120.000 m³/giờ (hiệu suất tối đa của quạt hút H = 0,85).

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí sinh học bể kỵ khí (bể IC) của hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí sinh học (nguồn số 08) → Bộ tách 3 pha → Bao túi ổn định khí → Đầu đốt đốt khí sinh học (biogas).

(Hoạt động của đầu đốt được điều khiển tự động bởi mức khí của bộ ổn định khí sinh học. Mức gas của bộ điều chỉnh khí sinh học đạt đến một mức nhất định, van đánh lửa sẽ tự động mở và bộ đánh lửa sẽ tự động khởi động; ngọn lửa đốt biogas sẽ được đốt cháy và khi đó mức gas của tủ ổn định biogas sẽ giảm đến một mức nhất định và van đầu đốt sẽ tự động đóng lại).

- Công suất thiết kế: 300 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói thải chung của các hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thông số quan trắc đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Chưa kết nối và truyền dữ liệu. Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị lọc bụi cyclone, tháp khử bụi, quạt hút theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải không hiệu quả (khói đen, bụi) có phương án dừng tạm thời từng lò để kiểm tra cho từng hệ thống phát thải, khóa van điểm đầu nối đường ống khí thải của lò và ống khói và thay thế bằng hoạt động bằng các lò hơi dự phòng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 04 (hoạt động dự phòng).

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 05.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 06 (hoạt động dự phòng).

- Các hệ thống xử lý bụi, khí thải khác (hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, 02 và 03) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí.

- 03 vị trí sau từng hệ thống xử lý khí thải số 04, 05, 06 của các lò hơi.

- 01 vị trí trên thân ống khói thải chung của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và số 06 của 06 lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của từng hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.7. Phải hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (có camera theo dõi) nêu tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số

liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy sản xuất giấy xeo 04.
- Nguồn số 02: Khu vực máy sản xuất giấy xeo 05.
- Nguồn số 03: Khu vực máy sản xuất giấy xeo 06.
- Nguồn số 04: Khu vực máy sản xuất giấy xeo 07 và 08.
- Nguồn số 05: Khu vực máy sản xuất giấy xeo 09.
- Nguồn số 06: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2391345; Y= 428153.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2391347; Y= 428151.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2391336; Y= 428113.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2391229; Y= 428022.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2391221; Y= 428046.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2391289; Y= 428018.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2391390; Y= 428145.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI
LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:

1. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.	4707 10 00	23.817
2	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	4707 20 00	
3	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	4707 30 00	

2. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028 của từng năm (chu kỳ 12 tháng) là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.	4707 10 00	157.136
2	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	4707 20 00	
3	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	4707 30 00	

3. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu từ ngày 01 tháng 01 năm 2029 đến hết thời hạn hiệu lực của Giấy phép là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.	4707 10 00	117.855
2	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.	4707 20 00	
3	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).	4707 30 00	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu:

1.1. Loại phế liệu sử dụng:

- Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.
- Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.
- Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

Công ty có 01 dây chuyền sản xuất bao bì xi măng (dây chuyền xeo 04 với tổng công suất thiết kế 15.000 tấn sản phẩm/năm); 01 dây chuyền sản xuất giấy bìa (dây chuyền xeo 05 với tổng công suất thiết kế 6.000 tấn sản phẩm/năm); 01 dây chuyền sản xuất giấy Duplex (dây chuyền xeo 06 với tổng công suất thiết kế 10.000 tấn sản phẩm/năm); 02 dây chuyền sản xuất giấy bao gói công nghiệp, giấy sóng, giấy gia keo (dây chuyền xeo 07, 08 với tổng công suất thiết kế 30.000 tấn sản phẩm/năm); 01 dây chuyền sản xuất giấy công nghiệp (dây chuyền xeo 09 với tổng công suất thiết kế 100.000 tấn/năm). Trong đó:

- Quy trình công nghệ sản xuất bao bì xi măng (xeo 04): Bột Kraft không tẩy hoặc giấy loại → Băng tải → Nghiền thủy lực → Bể chứa 01 → Máy lọc cát nồng độ cao → Bể chứa 02 → Sàng lọc 03 giai đoạn → Lưới nghiêng → Bể chứa 03 → Nghiền đĩa → Bể chứa 04 → Bể phối trộn → Bể xeo → Sàng áp lực → Máy xeo giấy → Cắt cuộn lại → Đóng gói nhập kho.

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy bìa (xeo 05): Giấy phế liệu → Băng tải → Nghiền thủy lực → Bể chứa nước thô → Sàng lọc cát → Bể nghiền bột → Máy nghiền → Bể hỗn hợp → Máy xeo giấy → Cuộn lại, cắt → Đóng gói nhập kho.

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy Duplex (xeo 06): Nguyên liệu → Băng tải →

nghiên thủy lực → Bể chứa → Nghiền đĩa → Bể chứa → Bể hỗn hợp → Sàng lọc cát → Bể chứa → xeo giấy → Sấy khô → Cuộn cuộn lại, cắt → Đóng gói nhập kho.

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy bao gói công nghiệp, giấy sóng, giấy gia keo (xeo 07, 08): Nguyên liệu → Băng tải → Nghiên thủy lực → Bể chứa 1 → Sàng lọc 01 → Bể chứa 02 → Nghiền bột → Bể hỗn hợp → Sàng lọc 02 → Hình thành giấy → Ép ướt → Sấy khô → Ép quang → Cuộn, cắt cuộn → Bao gói → Đóng gói nhập kho.

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy công nghiệp (xeo 09): Kho nguyên liệu → Nghiên thủy lực → Sàng lọc 01 → Nghiền bột → Bể hỗn hợp → Sàng lọc 02 → Hình thành giấy → Ép ướt → Sấy khô, tráng phủ → Ép quang → Cuộn, cắt cuộn → Bao gói → Đóng gói nhập kho.

- Công suất thiết kế:

+ Công suất sản xuất bao bì xi măng: 15.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Công suất sản xuất giấy bìa: 6.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Công suất sản xuất giấy Duplex: 10.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Công suất sản xuất giấy bao gói công nghiệp, giấy sóng, giấy gia keo: 30.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Công suất sản xuất công nghiệp: 100.000 tấn sản phẩm/năm.

- Hệ số hao hụt:

+ Giấy bao bì xi măng: 1,23 (để sản xuất 01 tấn giấy cần 1,23 tấn phế liệu giấy).

+ Giấy bìa: 1,21 (để sản xuất 01 tấn giấy cần 1,21 tấn phế liệu giấy).

+ Giấy bao gói công nghiệp, giấy sóng, giấy gia keo: 1,22 (để sản xuất 01 tấn giấy cần 1,22 tấn phế liệu giấy).

+ Giấy Duplex: 1,21 (để sản xuất 01 tấn giấy cần 1,21 tấn phế liệu giấy).

+ Giấy công nghiệp: 1,22 (để sản xuất 01 tấn giấy cần 1,22 tấn phế liệu giấy).

- Sản phẩm:

+ Giấy bao bì xi măng: 15.000 tấn/năm.

+ Giấy bìa: 6.000 tấn/năm.

+ Giấy Duplex: 10.000 tấn/năm.

+ Giấy bao gói công nghiệp, giấy sóng, giấy gia keo: 30.000 tấn/năm.

+ Giấy công nghiệp: 100.000 tấn/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

Đã ký các hợp đồng và chuyển giao tạp chất đi kèm theo phế liệu cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

3.1. Diện tích kho lưu giữ: có diện tích thiết kế 7.454 m²

3.2. Thiết kế, cấu tạo kho:

Kho lưu giữ nằm ở khu vực cuối xeo 09. Kết cấu khung thép tiền chế; mái che được lợp bằng các vật liệu chống thấm nước và không dễ bắt lửa. Khung nhà được gia cố bằng thép. Cả hệ thống được sơn phủ ba lớp: một lớp chống gỉ, một lớp sơn màu bằng sơn gốc ankyd và một lớp sơn chống cháy.

3.3. Hệ thống thu gom nước mưa: Hệ thống thu gom nước mưa chảy từ mái tôn nhà kho chảy vào rãnh thu gom nước mưa chung của toàn bộ nhà máy.

3.4. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Phế liệu lưu giữ tại kho là phế liệu sạch, không phát sinh nước thải.

3.5. Khả năng lưu giữ tối đa: Kho lưu giữ có khả năng lưu giữ khoảng 32.377 tấn.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

Không sử dụng bãi phế liệu.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại dự án; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải ghi chép đầy đủ về khối lượng phế liệu sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ Dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	20
2	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	10
3	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	20
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	60
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	100
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	20
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.200
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	8
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	320
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	30
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	600
12	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất có các thành phần nguy hại	19 05 02	4
13	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	20
14	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	10
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		2.392

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải công nghiệp (tạp chất tách ra từ phế liệu, palet, đinh ghim, dây kẽm, củi, vải)	3.290
2	Bùn sinh học thải ra từ hệ thống xử lý nước thải	957
3	Tro, xỉ lò hơi	4.950
4	Bụi lò hơi	3.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	12.197

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	14,4
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	14,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 45 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu mái sử dụng tôn mạ kẽm, cầu phong, xà gồ, kèo mái thép hộp. Nền bê tông chống thấm, xây dựng gờ ngăn cách, có hố thu gom chất thải đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài. Mái sử dụng tôn mạ kẽm. Tường xây gạch, có vách ngăn chia các khoang. Cửa nhà kho bằng tôn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu lưu chứa chất thải rắn số 01:

- Diện tích: 68 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí gần khu nhà xưởng đảm bảo thuận lợi cho việc tập kết, có nền bê tông, tường bao quanh, có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực.

2.2.2. Khu lưu chứa chất thải rắn số 02:

- Diện tích: 144 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí gần khu nhà xưởng đảm bảo thuận lợi cho việc tập kết, có nền bê tông, có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực.

2.2.3. Khu lưu giữ chất thải rắn số 03:

- Diện tích: 182 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí gần khu nhà xưởng đảm bảo thuận lợi cho việc tập kết, có nền bê tông, tôn bao quanh, có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí trong các khu vực nhà ăn, văn phòng và các xưởng sản xuất, có nền bê tông, mái che, tường bao quanh.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Yêu cầu đối với tái chế phế liệu nhựa từ tạp chất của nhà máy:

3.1. Tóm tắt quy trình công nghệ tái chế phế thải nhựa: Rác nilon phát sinh từ các dây chuyền sản xuất giấy của nhà máy → Máy băm và đánh tơi → Bể rửa cấp 1 → Bể rửa cấp 2, 3 → Máy vắt → Đùn ép nhựa → Máy tạo sợi → Máy cắt hạt → Máy đóng bao.

3.2. Công suất thiết kế: 150 tấn/năm (thời gian vận hành 08 giờ/ngày x 16 ngày/tháng, với công suất 01 hệ thống là 100 kg/giờ; chỉ hoạt động khi lò hơi số 02 hoạt động).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 1827/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Mở rộng sản xuất nâng công suất sản xuất giấy công nghiệp từ 61.000 tấn/năm lên 161.000 tấn/năm”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường./.